



TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2011**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Sỹ Hưng	Chủ tịch (nghỉ hưu ngày 01 tháng 6 năm 2011)
Ông Phạm Viêt Thanh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2011)
Ông Phạm Ngọc Minh	Ủy viên
Ông Lưu Văn Hạnh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Tráng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Ngọc Minh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Viêt Thanh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2011)
Ông Nguyễn Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Xuân Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Trí Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Hiền	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam, Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2581/TCCHK-TCKT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 17011/BTC-CKKT ngày 14 tháng 12 năm 2011 và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam, Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2581/TCTHK-TCKT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 17011/BTC-CĐKT ngày 14 tháng 12 năm 2011 và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 7 năm 2012

Số: *MS* /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”) của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) từ trang 6 đến trang 39. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1 và trang 2, Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Ngoại trừ các hạn chế phạm vi kiểm toán dưới đây, chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 29 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, liên quan đến vụ kiện của luật sư Liberati kiện Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, theo phán quyết của Tòa Phúc thẩm Tòa án Paris, từ năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty đã chuyển vào tài khoản của Đoàn luật sư Paris với số tiền là 5.468.287 EUR, tương đương khoảng 152 tỷ đồng. Số tiền này đang được phản ánh trên khoản ký cược, ký quỹ dài hạn thuộc khoản mục tài sản dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tại ngày báo cáo này, chúng tôi chưa được cung cấp đầy đủ các tài liệu và thông tin có liên quan đến vụ kiện nêu trên, do đó, chúng tôi không thể đánh giá được khả năng thu hồi khoản tiền này và ảnh hưởng của vấn đề này đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty.
- (ii) Tại thời điểm kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011, ngoài việc được cung cấp các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các công ty con và công ty liên kết, chúng tôi không thể thực hiện được thủ tục soát xét hồ sơ kiểm toán của các kiểm toán viên khác của các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty do không được tiếp cận các hồ sơ này, đồng thời, chúng tôi cũng chưa thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thông qua các tài liệu cần cung cấp từ các kiểm toán viên của các công ty con, công ty liên kết. Chúng tôi cũng không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế để thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán liên quan. Theo đó, chúng tôi không đánh giá được những ảnh hưởng của các ý kiến ngoại trừ của các kiểm toán viên của các công ty con, công ty liên kết đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (Tiếp theo)

Hạn chế phạm vi kiểm toán (Tiếp theo)

- (iii) Ngày 16 tháng 10 năm 2008, kho xăng dầu hàng không Liên Chiêu tại thành phố Đà Nẵng của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam gặp sự cố sập lờ. Theo số liệu tại Bản báo cáo trước Toà số 717/BGT-XDHK ngày 16 tháng 4 năm 2010 của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam, các thiệt hại phát sinh do sự cố này có giá trị ước tính là khoảng 21,4 tỷ đồng. Ngoài ra, khối lượng xăng A92 và dầu Diesel gửi tại kho Liên Chiêu theo Hợp đồng tiếp nhận, cấp phát, bảo quản nhiên liệu bị thất thoát và số lãi vay phát sinh đối với giá trị lô hàng bị tổn thất của Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội đòi bồi thường có giá trị tương ứng là 41,2 tỷ đồng và 3,5 tỷ đồng. Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam đã yêu cầu Công ty bảo hiểm bồi thường số thiệt hại nêu trên nhưng không được chấp nhận với lý do không thuộc phạm vi bảo hiểm. Ngày 06 tháng 12 năm 2010, Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội đã ra Bản án số 151/2010/KDTM-ST với phán quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam, buộc Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex phải bồi thường các thiệt hại và chi phí khắc phục hậu quả vụ tổn thất với số tiền như đã nêu trên. Đồng thời, bản án buộc Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam phải bồi thường cho Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội số tiền tổn thất là 44,7 tỷ đồng. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex đã thực hiện chống án và yêu cầu xử phúc thẩm đối với vụ kiện này. Ngày 19 tháng 8 năm 2011, tại phiên xử phúc thẩm, Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội đã ra bản án số 151/2011/KDTM-PT với phán quyết hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 151/2010/KDTM-ST ngày 06 tháng 12 năm 2010 và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội giải quyết lại theo quy định của pháp luật. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, vụ kiện vẫn chưa có kết quả cuối cùng. Theo đó, chúng tôi không thể đánh giá được khả năng thu hồi từ vụ kiện và ảnh hưởng của nó đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.
- (iv) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Hãng hàng không Cambodia Angkor Air được lập theo Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) mà chưa được chuyển đổi sang Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) cũng như các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Chúng tôi cũng không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế để thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán liên quan. Theo đó, chúng tôi không thể đánh giá được những ảnh hưởng của vấn đề này đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

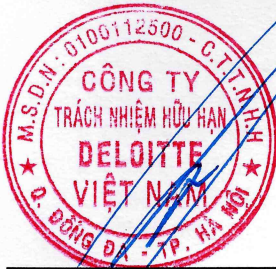
Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các điều chỉnh cần thiết liên quan đến những hạn chế phạm vi kiểm toán nêu trên, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý, xét trên những khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam, Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2581/TCTHK-TCKT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty và được sự chấp thuận của Bộ Tài chính tại Công văn số 17011/BTC-CĐKT ngày 14 tháng 12 năm 2011 và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (Tiếp theo)

Chúng tôi xin lưu ý người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất tới các vấn đề sau:

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập theo Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam ban hành theo Quyết định số 2581/TCTHK-TCKT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty và được sự chấp thuận tại Công văn số 17011/BTC-CĐKT ngày 14 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính. Theo đó, chế độ kế toán hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam có một số khác biệt chính so với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”) số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết” và VAS25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con” ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 và hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính.
- (ii) Như trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”). Thông tư 201 quy định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán có sự khác biệt so với VAS10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Ảnh hưởng của việc Tổng Công ty áp dụng Thông tư 201 đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.



Hoàng Nam
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0145/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 7 năm 2012
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Quỳnh Hoa
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0910/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		17.057.013.132.595	14.462.192.147.538
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.910.654.945.581	3.878.954.265.511
1. Tiền	111		1.267.273.693.752	1.237.748.677.976
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.643.381.251.829	2.641.205.587.535
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	502.496.815.421	1.121.468.745.427
1. Đầu tư ngắn hạn	121		502.496.815.421	1.121.468.745.427
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	7.451.564.741.192	6.782.265.413.042
1. Phải thu khách hàng	131		3.460.109.425.195	2.869.155.295.441
2. Trả trước cho người bán	132		3.824.647.366.138	3.407.886.654.714
3. Các khoản phải thu khác	135		328.010.105.095	641.417.669.006
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(161.202.155.236)	(136.194.206.119)
IV. Hàng tồn kho	140	8	2.756.916.732.309	2.122.115.136.117
1. Hàng tồn kho	141		2.818.032.960.377	2.185.642.198.094
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(61.116.228.068)	(63.527.061.977)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		435.379.898.092	557.388.587.441
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	158.116.279.188	224.687.898.026
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		205.681.718.197	306.057.582.101
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		5.635.734.556	1.538.859.879
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		65.946.166.151	25.104.247.435

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		39.325.527.143.255	28.594.588.504.909
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.941.510.432.737	3.671.006.642.924
1. Phải thu dài hạn khác	218	10	3.941.510.432.737	3.671.006.642.924
II. Tài sản cố định	220		28.557.130.986.987	19.658.191.345.938
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.598.019.033.098	3.422.224.667.623
- Nguyên giá	222		8.676.306.673.721	7.964.746.259.175
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.078.287.640.623)	(4.542.521.591.552)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	23.759.991.798.938	15.116.462.416.779
- Nguyên giá	225		32.003.684.402.154	21.601.688.645.560
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8.243.692.603.216)	(6.485.226.228.781)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	76.170.064.476	49.204.162.857
- Nguyên giá	228		203.702.877.838	161.087.881.850
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(127.532.813.362)	(111.883.718.993)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	1.122.950.090.475	1.070.300.098.679
III. Bất động sản đầu tư	240		169.180.551	218.662.755
- Nguyên giá	241		2.947.206.946	2.947.206.946
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(2.778.026.395)	(2.728.544.191)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		981.739.984.864	857.849.607.113
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	16	683.704.212.964	502.691.333.274
2. Đầu tư dài hạn khác	258		556.312.865.770	583.898.714.270
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(258.277.093.870)	(228.740.440.431)
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.843.811.414.038	4.407.322.246.179
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	3.844.856.519.276	2.588.437.521.807
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		3.172.793.799	4.128.264.257
3. Tài sản dài hạn khác	268	18	1.995.782.100.963	1.814.756.460.115
VI. Lợi thế thương mại	269		1.165.144.078	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		56.382.540.275.850	43.056.780.652.447

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		47.050.148.972.249	33.557.195.677.956
I. Nợ ngắn hạn	310		20.160.851.243.049	15.807.438.609.001
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	19	8.918.583.026.725	6.237.684.106.529
2. Phải trả người bán	312	20	8.069.933.130.454	5.747.998.038.025
3. Người mua trả tiền trước	313		118.282.598.742	54.258.120.614
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	21	304.183.814.557	305.963.030.176
5. Phải trả người lao động	315		956.107.060.892	1.011.473.195.844
6. Chi phí phải trả	316		1.456.534.892.409	1.628.050.092.248
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	22	195.911.805.233	616.518.364.138
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		141.314.914.037	205.493.661.427
II. Nợ dài hạn	330		26.889.297.729.200	17.749.757.068.955
1. Phải trả dài hạn khác	333		94.501.982.950	72.481.908.805
2. Vay và nợ dài hạn	334	23	26.670.260.743.025	17.574.448.547.110
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		1.874.599.263	-
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		119.742.907.339	108.959.325.992
5. Doanh thu chưa thực hiện	338		5.069.659.405	1.092.128.492
6. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340		(2.152.162.782)	(7.224.841.444)
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		8.792.922.688.492	8.983.209.574.085
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	8.791.576.125.596	8.981.223.742.101
1. Vốn điều lệ	411		7.794.283.980.222	6.553.333.461.380
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		170.589.166	156.873.892
3. Cổ phiếu quỹ	414		(6.507.298)	(6.404.225)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		99.581.678.710	268.253.460.251
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		37.612.287.763	67.850.122.822
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		403.524.414.133	383.775.561.835
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.303.855.561	3.345.195.003
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		364.591.556.456	443.285.932.598
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	1.175.882.172.580
10. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		86.514.270.883	85.347.365.965
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.346.562.896	1.985.831.984
1. Nguồn kinh phí	432		411.647.614	961.647.614
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		934.915.282	1.024.184.370
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		539.468.615.109	516.375.400.406
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		56.382.540.275.850	43.056.780.652.447

Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 7 năm 2012

Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2011	2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	56.817.128.528.195	46.628.837.478.654
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	352.174.186.192	275.248.642.255
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	56.464.954.342.003	46.353.588.836.399
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		51.255.459.945.168	39.922.386.124.439
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.209.494.396.835	6.431.202.711.960
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	2.395.816.847.705	1.822.838.372.050
7. Chi phí tài chính	22	27	3.283.978.429.431	2.975.826.701.383
8. Chi phí bán hàng	24		2.845.376.623.658	3.178.012.697.994
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.853.721.495.104	1.600.370.192.077
10. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(377.765.303.653)	499.831.492.556
11. Thu nhập khác	31		847.934.784.240	540.759.031.697
12. Chi phí khác	32		48.099.339.024	39.964.655.986
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	28	799.835.445.216	500.794.375.711
14. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết	45		(6.262.636.861)	12.540.388.784
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		415.807.504.702	1.013.166.257.051
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		173.484.772.122	205.108.119.681
17. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1.731.047.055	(2.182.192.142)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		240.591.685.525	810.240.329.512
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông thiểu số	61		221.404.784.456	265.791.129.550
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty Mẹ	62		19.186.901.069	544.449.199.962



Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 7 năm 2012

Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2011	2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	415.807.504.702	1.013.166.257.051
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.341.841.382.147	1.942.469.214.399
Các khoản dự phòng	03	52.133.768.647	86.854.129.900
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	55.838.536.412	874.002.248.396
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(431.955.220.061)	(327.878.560.215)
Chi phí lãi vay	06	1.150.355.841.302	812.996.261.379
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.584.021.813.149	4.401.609.550.910
(Tăng) các khoản phải thu	09	(483.820.950.443)	(229.126.804.078)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(632.390.762.283)	(590.624.393.256)
Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	1.522.174.469.488	2.447.187.858.289
(Tăng) chi phí trả trước	12	(416.050.151.828)	(975.467.205.957)
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.167.752.556.973)	(864.532.880.491)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(199.624.535.807)	(221.423.552.278)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.982.966.573.077	413.785.135.388
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.203.901.223.783)	(2.470.316.566.067)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.985.622.674.597	1.911.091.142.460
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11.127.716.537.587)	(3.213.471.000.220)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	19.406.838.843	151.992.922.021
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.987.949.307.997)	(1.421.186.162.519)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.675.309.726.163	722.858.445.636
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(209.905.000.000)	(138.880.461.272)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	16.500.000.000	45.339.374.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	377.896.572.216	205.305.422.404
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.236.457.708.362)	(3.648.041.459.950)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	18.571.660.000	990.859.200.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	(2.820.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	28.616.124.234.141	11.101.762.022.324
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(15.898.147.359.243)	(6.657.000.702.512)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(2.233.554.093.379)	(1.833.167.657.496)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(217.586.725.361)	(170.577.155.569)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10.285.407.716.158	3.431.872.886.747
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	2.034.572.682.393	1.694.922.569.257
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.878.954.265.511	2.163.732.665.169
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.872.002.323)	20.299.031.085
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.910.654.945.581	3.878.954.265.511

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Thông tin bổ sung cho khoản phi tiền tệ

Vốn điều lệ tăng trong năm không bao gồm số tiền 1.241.032.668.687 VND là số vốn điều lệ tăng do chuyển từ quỹ đầu tư phát triển và nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tương ứng với số tiền là 50.709.773.097 VND và 1.190.322.895.590 VND.



Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 7 năm 2012

A blue ink signature is written on the right side of the page, above the name of the Accounting Director.

Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được tổ chức và hoạt động theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty bao gồm: Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam và các công ty con.

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Theo đó, từ ngày 01 tháng 7 năm 2010, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp sản xuất, kinh doanh;
- Vận chuyển hàng không đối với hành khách;
- Hoạt động hàng không chung (bay chụp ảnh địa hình, khảo sát địa chất, bay hiệu chuẩn các đài dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ dầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho nhiệm vụ chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng);
- Bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không và các thiết bị kỹ thuật khác;
- Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư, phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài;
- Xuất nhập khẩu tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không (thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán) và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước;
- Vận tải đa phương thức;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay; dịch vụ giao nhận hàng hóa;
- Sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu thực phẩm để phục vụ trên tàu bay;
- Sản xuất, xuất, nhập khẩu các trang thiết bị phục vụ dây chuyền vận tải hàng không;
- Đầu tư và khai thác hạ tầng kỹ thuật tại các sân bay: nhà ga hành khách, hàng hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không;
- Xuất, nhập khẩu xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác tại các cảng hàng không sân bay;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài; cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại các nhà ga hàng không và các tỉnh, thành phố; các dịch vụ hàng không khác;
- Tài chính, ngân hàng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Cho thuê tài chính (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- In ấn (trừ các loại hình Nhà nước cấm);
- Xây dựng, tư vấn xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình);
- Đào tạo (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Cung ứng lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Xuất, nhập khẩu lao động (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Khoa học, công nghệ;
- Dịch vụ chuyên ngành hàng không khác;
- Đầu tư ra nước ngoài; mua, bán doanh nghiệp; góp vốn, mua cổ phần hoặc chuyển nhượng vốn góp, bán cổ phần;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam, Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2581/TCTHK-TCKT ngày 30/12/2011 của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 17011/BTC-CĐKT ngày 14/12/2011 và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air được lập theo Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) mà chưa được chuyển đổi sang Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) cũng như các chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được lập theo Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2581/TCTHK-TCKT ngày 30/12/2011 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty và đã được chấp thuận tại Công văn số 17011/BTC-CĐKT ngày 14/12/2011 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Tổng Công ty thực hiện loại trừ theo nguyên tắc số nhỏ hơn đối với số dư các khoản công nợ phải thu và phải trả, cho vay và đi vay, các nghiệp vụ doanh thu và chi phí giữa Công ty mẹ với các công ty con trong trường hợp số liệu đối chiếu, xác nhận giữa Công ty mẹ với các công ty con không bằng nhau. Riêng trường hợp phát sinh giao dịch Công ty mẹ cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty con thì khi điều chỉnh sẽ lấy theo số liệu báo cáo của công ty con.
- Hàng tồn kho mua bán nội bộ đang được giả định là số tồn kho của năm trước đã được tiêu thụ hết trong năm nay. Đối với trường hợp hàng tồn kho không xác định được giá vốn tương ứng của bên bán (bên bán không xác định được giá vốn hàng bán cho từng đối tượng) sẽ không điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện của hàng tồn kho cuối năm (coi như tiêu thụ hết trong năm).
- Trường hợp công ty con áp dụng các chính sách kế toán theo quy định của nhà nước nhưng khác với chính sách của Công ty mẹ thì sự khác biệt này sẽ được nêu trong Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty mà không thực hiện điều chỉnh báo cáo tài chính của công ty con cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty mẹ khi hợp nhất.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 33.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Các khoản vốn đầu tư ban đầu vào các công ty con được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là khoản đầu tư vào công ty con trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Đầu tư dài hạn khác

- Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản đầu tư dài hạn khác là khoản vốn góp vào các công ty cổ phần, trong đó, Tổng Công ty nắm giữ dưới 20% vốn cổ phần cũng như quyền biểu quyết tương ứng.

Chính sách ghi nhận lãi từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trình bày tại phần Thuyết minh số 4 mục "Ghi nhận doanh thu".

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, đầu tư dài hạn và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị vật tư, hàng hóa nhập khẩu chỉ phản ánh nhập kho theo giá mua, toàn bộ thuế nhập khẩu và chi phí mua hàng đều được hạch toán vào chi phí, không phân bổ vào giá trị hàng tồn kho.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay nhập kho được xác định theo giá dựa trên giá mua trên hóa đơn của người cung cấp, toàn bộ chi phí liên quan đến nhập vật tư, phụ tùng (như: thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho:

- Đơn giá xuất kho đối với các loại vật tư, hàng hóa không phải là vật tư, phụ tùng máy bay được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Đơn giá vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho trong năm được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng máy bay tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng và được phản ánh toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ đều vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 3 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và phân hợp nhất bổ đều vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 5 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành; các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2011
	Số năm
Máy bay	8 - 15
Động cơ máy bay	8 - 10
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải mặt đất	7 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 7

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê:

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính của tài sản tương tự như các tài sản sở hữu, với thời gian khấu hao là 15 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, giá trị các phần mềm tin học dùng trong quản lý, như phần mềm quản lý giá vận chuyển hành khách/hàng hóa, phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm kế toán. Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Các phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 năm đến 7 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay, chi phí đào tạo phi công cơ bản và thợ kỹ thuật, phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và vật tư, phụ tùng máy bay quay vòng. Cụ thể như sau:

- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay phát sinh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tính từ thời điểm việc đại tu sửa chữa hoàn thành. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí chờ phân bổ là giá trị sau khi đã trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ nhà cho thuê máy bay. Thời gian thực hiện phân bổ đối với chi phí sửa chữa động cơ trong khoảng thời gian từ 3 năm đến 4 năm.
- Chi phí đào tạo phi công cơ bản và thợ kỹ thuật được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 3 năm kể từ khi khóa đào tạo hoàn thành.
- Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay theo hình thức thuê tài chính được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 6 năm.
- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và vật tư, phụ tùng máy bay quay vòng, bao gồm:
 - Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng phản ánh giá trị các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, có thời gian sử dụng trên 1 năm, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 2 năm.
 - Đối với công cụ, dụng cụ đã xuất dùng để sửa chữa, bảo dưỡng máy bay có giá trị từ 1.500 USD đến 20.000 USD được phân bổ 50% vào chi phí ở thời điểm xuất dùng, 50% giá trị còn lại được phân bổ vào chi phí khi báo hỏng.
 - Vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều hàng năm (chi tiết xem Thuyết minh số 4 mục "Hàng tồn kho").

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm:

- Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập theo Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp".
- Dự tính các khoản chi phí phải trả liên quan đến năm tài chính hiện tại nhưng đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 chưa nhận được hóa đơn của nhà cung cấp tại thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm:
 - Các khoản chi phí nhiên liệu máy bay, chi phí suất ăn đồ uống, chi phí phục vụ chuyển bay như: Chi phí phục vụ kỹ thuật thương mại, chi phí hạ cất cánh; chi phí điều hành bay; chi phí bay quá cảnh, được dự tính căn cứ vào sản lượng chuyển bay, hợp đồng ký với các đối tác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí phải trả (Tiếp theo)

- Các khoản chi phí bảo hiểm hành khách, hành lý, hàng hoá được dự tính bổ sung vào thời điểm cuối năm trên cơ sở sản lượng vận chuyển thực tế trong năm.
- Chi phí thuê máy bay và động cơ máy bay được dự tính trên cơ sở hợp đồng ký với các đối tác, số giờ bay thực tế.
- Chi phí lãi vay và thuê tài chính được dự tính trên cơ sở khế ước vay và các hợp đồng vay, hợp đồng thuê tài chính.

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Vốn điều lệ của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp, điều chuyển từ các quỹ và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận sau thuế hàng năm.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Thông tư số 138/2010/TT-BTC ban hành ngày 17 tháng 9 năm 2010 hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu vận chuyển

- Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển được ghi nhận là khoản phải trả người bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị khoản phải trả người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện.
- Các khoản chiết từ phải thu, phải trả trong thanh toán với các hãng hàng không khác (OA) khi phát sinh hoá đơn chiết từ lần một của OA có chênh lệch so với số Tổng Công ty phải trả theo phương pháp xác định thu nhập của Tổng Công ty hoặc chấp nhận chênh lệch chiết từ từ lần ba trở đi được hạch toán tăng, giảm doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các khoản doanh thu khác

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air, Công ty Liên doanh Sản xuất bữa ăn trên máy bay và Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất trình bày bằng Đô la Mỹ (USD) đã được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán của Tổng Công ty tại thời điểm 31/12/2011 là 20.900 VND/USD khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu ngắn hạn và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và đầu năm sau thực hiện bút toán điều chỉnh ngược lại để xóa số dư.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm. Trong trường hợp hạch toán số lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn làm cho kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty trong năm bị lỗ thì Tổng Công ty được phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để Tổng Công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó (trong năm, Tổng Công ty đã hạch toán vào chi phí với số tiền khoảng 500,8 tỷ đồng trong tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn tại ngày 31/12/2011 khoảng 1.275,8 tỷ đồng). Phần lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn tại ngày 31/12/2011 còn lại được hạch toán trên Tài khoản 242 - Chi phí trả trước dài hạn để tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo với thời gian phân bổ không quá năm (5) năm.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (VAS10). Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tăng 943,6 tỷ đồng (năm 2010 giảm 184 tỷ đồng) và các khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái”, “chi phí trả trước dài hạn” được phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ tăng các khoản tiền tương ứng khoảng 99,6 tỷ đồng và 775 tỷ đồng so với áp dụng theo VAS10.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Tiền mặt	32.651.037.080	30.124.538.631
Tiền gửi ngân hàng	1.183.081.577.028	1.143.165.343.055
Tiền đang chuyển	51.541.079.644	64.458.796.290
Các khoản tương đương tiền (i)	4.643.381.251.829	2.641.205.587.535
	<u>5.910.654.945.581</u>	<u>3.878.954.265.511</u>

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	502.496.815.421	1.121.468.745.427
	<u>502.496.815.421</u>	<u>1.121.468.745.427</u>

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn chủ yếu là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	3.460.109.425.195	2.869.155.295.441
Trả trước cho người bán	3.824.647.366.138	3.407.886.654.714
- Trả trước tiền mua máy bay	2.786.304.771.549	2.700.643.475.004
- Trả trước sửa chữa lớn, quỹ đại tu máy bay	289.271.851.551	190.682.171.718
- Trả trước tiền thuê máy bay	292.148.406.178	270.235.301.117
- Trả trước khác	456.922.336.860	246.325.706.875
Các khoản phải thu khác	328.010.105.095	641.417.669.006
- Phải thu về cổ phần hóa	5.404.916.259	2.949.694.616
- Phải thu lãi tiền gửi ngắn hạn	28.681.436.965	-
- Phải thu bảo hiểm	25.727.511.366	55.318.466.170
- Phải thu khác	268.196.240.505	583.149.508.220
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (i)	(161.202.155.236)	(136.194.206.119)
	<u>7.451.564.741.192</u>	<u>6.782.265.413.042</u>

(i) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi bao gồm khoảng 51 tỷ đồng là khoản trích lập dự phòng cho công nợ phải thu từ Công ty Hàng không Cổ phần Thái Bình Dương (nay là Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Hàng đang đi đường	-	26.326.859.038
Nguyên liệu, vật liệu	936.954.683.520	968.844.753.208
Công cụ, dụng cụ	55.374.063.107	37.041.826.689
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50.749.962.194	59.822.734.874
Thành phẩm	5.051.131.629	8.097.033.947
Hàng hóa tồn kho	1.755.439.585.732	1.072.114.942.036
Hàng gửi bán	14.463.534.195	13.394.048.302
	<u>2.818.032.960.377</u>	<u>2.185.642.198.094</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(61.116.228.068)	(63.527.061.977)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>2.756.916.732.309</u>	<u>2.122.115.136.117</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển (i)	149.756.360.296	213.615.665.030
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.359.918.892	11.072.232.996
	<u>158.116.279.188</u>	<u>224.687.898.026</u>

- (i) Số dư giá trị hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là giá trị hoa hồng của các chứng từ vận chuyển đã bán và đã thanh toán cho các đại lý nhưng dịch vụ vận chuyển đó chưa được thực hiện.

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Trả trước dài hạn tiền mua máy bay (i)	3.892.622.865.848	3.605.827.839.510
Phải thu dài hạn khác (ii)	48.887.566.889	65.178.803.414
	<u>3.941.510.432.737</u>	<u>3.671.006.642.924</u>

- (i) Là giá trị khoản trả trước theo hợp đồng cho những máy bay có lịch nhận máy bay sau hơn 1 năm kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.
- (ii) Theo Hợp đồng nhận nợ ký giữa Tổng Công ty Hàng không Việt Nam với Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không, giá trị khoản nợ gốc là 5.341.834,65 Đô la Mỹ. Thời gian thu hồi nợ là 7 năm kể từ thời điểm bàn giao vốn vào ngày 15 tháng 8 năm 2007, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm. Số tiền lãi và nợ gốc được trả vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Nợ gốc sẽ được hoàn trả trong 5 năm tiếp theo, từ năm thứ 3 đến năm thứ 6 mỗi năm 1 triệu Đô la Mỹ, năm thứ 7 thu hồi nốt 1.341.834,65 Đô la Mỹ. Lãi suất được xác định vào ngày làm việc đầu tiên của kỳ hạn nợ và căn cứ vào mức lãi suất được công bố trên thị trường. Lãi suất khoản nợ chỉ tính trên số dư nợ gốc còn lại trong suốt thời gian vay.

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

200 Nguyễn Sơn, Long Biên, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy bay, động cơ máy bay	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PTVT mặt đất	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2011	4.487.620.859.503	900.165.611.756	789.019.348.549	1.234.067.756.215	403.724.535.312	150.148.147.840	7.964.746.259.175
Tăng trong năm	194.313.775.566	96.892.669.678	110.668.343.641	236.336.450.243	168.521.621.537	21.532.158.190	828.265.018.855
Mua sắm mới	194.299.420.700	44.286.987.277	75.512.814.201	184.045.893.302	125.516.380.847	12.014.308.895	635.675.805.222
Xây dựng mới	-	26.075.590.368	-	1.154.838.065	1.784.075.499	-	29.014.503.932
Chênh lệch tỷ giá quy đổi báo cáo	-	17.031.001.950	11.419.319.800	3.221.863.705	1.784.843.300	4.404.826.980	37.861.855.735
Tăng khác	14.354.866	9.499.090.083	23.736.209.640	47.913.855.171	39.436.321.891	5.113.022.315	125.712.853.966
Giảm trong năm	-	7.381.939.499	14.329.812.066	36.831.788.262	50.441.196.778	7.719.867.704	116.704.604.309
Giảm do thanh lý	-	1.434.302.106	14.078.389.750	34.902.442.903	46.961.457.896	6.699.336.373	104.075.929.028
Giảm khác	-	5.947.637.393	251.422.316	1.929.345.359	3.479.738.882	1.020.531.331	12.628.675.281
Tại ngày 31/12/2011	4.681.934.635.069	989.676.341.935	885.357.880.124	1.433.572.418.196	521.804.960.071	163.960.438.326	8.676.306.673.721
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2011	2.223.115.778.736	442.532.312.825	599.406.029.614	867.611.294.457	300.742.884.362	109.113.291.558	4.542.521.591.552
Tăng trong năm	295.576.831.546	61.937.257.252	73.655.665.473	116.724.641.125	80.852.912.502	15.389.915.464	644.137.223.362
Trích khấu hao	295.576.831.546	48.334.124.460	59.235.780.507	89.677.854.942	63.334.505.066	12.085.151.509	568.244.248.030
Tăng do điều chỉnh	-	-	-	-	5.135.977	-	5.135.977
Chênh lệch tỷ giá quy đổi báo cáo	-	11.611.699.400	10.451.751.800	2.612.200.490	1.116.570.000	3.304.763.955	29.096.985.645
Tăng khác	-	1.991.433.392	3.968.133.166	24.434.585.693	16.396.701.459	-	46.790.853.710
Giảm trong năm	-	1.133.409.407	14.525.777.131	35.253.603.488	50.303.239.055	7.155.145.210	108.371.174.291
Giảm do thanh lý	-	1.106.401.821	13.724.312.062	34.484.111.851	46.881.526.241	6.699.336.373	102.895.688.348
Giảm khác	-	27.007.586	801.465.069	769.491.637	3.421.712.814	455.808.837	5.475.485.943
Tại ngày 31/12/2011	2.518.692.610.282	503.336.160.670	658.535.917.956	949.082.332.094	331.292.557.809	117.348.061.812	5.078.287.640.623
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 31/12/2011	2.163.242.024.787	486.340.181.265	226.821.962.168	484.490.086.102	190.512.402.262	46.612.376.514	3.598.019.033.098
Tại ngày 31/12/2010	2.264.505.080.767	457.633.298.931	189.613.318.935	366.456.461.758	102.981.650.950	41.034.856.282	3.422.224.667.623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy bay VND	Động cơ máy bay VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2011	21.428.146.427.560	173.542.218.000	21.601.688.645.560
Tăng trong năm	9.429.632.267.524	-	9.429.632.267.524
Tăng do nâng cấp máy bay	972.363.489.070	-	972.363.489.070
Tại ngày 31/12/2011	<u>31.830.142.184.154</u>	<u>173.542.218.000</u>	<u>32.003.684.402.154</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2011	6.473.656.747.581	11.569.481.200	6.485.226.228.781
Khấu hao trong năm	1.746.896.893.235	11.569.481.200	1.758.466.374.435
Tại ngày 31/12/2011	<u>8.220.553.640.816</u>	<u>23.138.962.400</u>	<u>8.243.692.603.216</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2011	<u>23.609.588.543.338</u>	<u>150.403.255.600</u>	<u>23.759.991.798.938</u>
Tại ngày 31/12/2010	<u>14.954.489.679.979</u>	<u>161.972.736.800</u>	<u>15.116.462.416.779</u>

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2011	98.939.167.380	61.096.555.136	1.052.159.334	161.087.881.850
Tăng trong năm	44.313.435.708	2.840.610.736	-	47.154.046.444
Mua sắm mới	39.909.505.088	438.183.636	-	40.347.688.724
Chênh lệch tỷ giá quy đổi báo cáo	312.565.400	1.929.200.000	-	2.241.765.400
Tăng khác	4.091.365.220	473.227.100	-	4.564.592.320
Giảm trong năm	4.539.050.456	-	-	4.539.050.456
Giảm do thanh lý	4.502.646.456	-	-	4.502.646.456
Giảm khác	36.404.000	-	-	36.404.000
Tại ngày 31/12/2011	<u>138.713.552.632</u>	<u>63.937.165.872</u>	<u>1.052.159.334</u>	<u>203.702.877.838</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2011	74.363.646.257	36.776.499.131	743.573.605	111.883.718.993
Tăng trong năm	16.684.088.086	3.338.499.838	165.556.901	20.188.144.825
Trích khấu hao	13.506.420.739	1.409.299.838	165.556.901	15.081.277.478
Chênh lệch tỷ giá quy đổi báo cáo	271.037.200	1.929.200.000	-	2.200.237.200
Tăng khác	2.906.630.147	-	-	2.906.630.147
Giảm trong năm	4.539.050.456	-	-	4.539.050.456
Giảm do thanh lý	4.502.646.456	-	-	4.502.646.456
Giảm khác	36.404.000	-	-	36.404.000
Tại ngày 31/12/2011	<u>86.508.683.887</u>	<u>40.114.998.969</u>	<u>909.130.506</u>	<u>127.532.813.362</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2011	<u>52.204.868.745</u>	<u>23.822.166.903</u>	<u>143.028.828</u>	<u>76.170.064.476</u>
Tại ngày 31/12/2010	<u>24.575.521.123</u>	<u>24.320.056.005</u>	<u>308.585.729</u>	<u>49.204.162.857</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nhà làm việc của Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	11.228.549.255	6.413.034.132
Công trình kho Nhà Bè	14.604.741.592	14.604.741.592
Công trình lắp đặt xe nâng hàng (MHS)	42.801.181.060	3.326.694.735
Dự án Trung tâm Thương mại Đà Nẵng	47.053.448.560	47.053.448.560
Dự án Hangar A76	53.202.955.109	5.081.599.158
Dự án 10 A350 ký năm 2007	53.512.721.910	26.585.689.516
Công trình nhà kho AFT 2	118.101.174.301	32.292.736.320
Dự án 16 A321 ký năm 2009 và 10 A321 ký năm 2007	199.476.246.751	108.392.936.182
Dự án Thương mại Điện tử	218.790.485.445	132.778.784.787
Dự án Hangar A75	231.394.745.709	4.664.916.196
Các dự án khác	132.783.840.783	689.105.517.501
	<u>1.122.950.090.475</u>	<u>1.070.300.098.679</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
			%	%	
1	Công ty Liên doanh Sản xuất Bữa ăn trên máy bay	Việt Nam	60,00	60,00	Cung cấp suất ăn cho các chuyến bay
2	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất	Việt Nam	55,00	50,00	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
3	Công ty Cổ phần Suất ăn Nội Bài	Việt Nam	60,00	60,00	Cung cấp suất ăn cho các chuyến bay
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	Việt Nam	55,13	55,13	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
5	Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá (Vinako)	Việt Nam	65,05	66,67	Dịch vụ giao nhận hàng hoá, vận tải mặt đất, kho bãi
6	Công ty TNHH Phân phối Toàn cầu Abacus Việt Nam	Việt Nam	90,00	90,00	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động
7	Công ty Cổ phần In Hàng không	Việt Nam	51,00	51,00	In, sản xuất giấy
8	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	Việt Nam	51,00	51,00	Xuất, nhập khẩu lao động
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
10	Công ty Cổ phần Công trình Hàng không	Việt Nam	64,54	64,54	Xây dựng dân dụng
11	Công ty Cổ phần Cung ứng Dịch vụ Hàng không	Việt Nam	53,00	53,00	Dịch vụ phục vụ ngành Hàng không, kinh doanh dịch vụ tổng hợp
12	Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hoá Tân Sơn Nhất	Việt Nam	51,00	51,00	Vận chuyển, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi
13	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Việt Nam	100,00	100,00	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
14	Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Campuchia	100,00	100,00	Kinh doanh vận tải hàng không
15	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không (Vinapco)	Việt Nam	100,00	100,00	Kinh doanh nhiên liệu Hàng không
16	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không (i)	Việt Nam	52,73	52,73	Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông
17	Công ty Cổ phần Đầu tư Hàng không Việt Nam	Việt Nam	51,00	51,00	Kinh doanh bất động sản và xây dựng
18	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (i)	Việt Nam	54,03	54,03	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
19	Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt (i)	Việt Nam	51,50	51,50	Đào tạo phi công

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, các công ty này là các công ty liên kết, trong năm 2011, các công ty này đã trở thành các công ty con của Tổng Công ty do Tổng Công ty đã nâng tỷ lệ góp vốn và quyền biểu quyết nắm giữ vào các công ty này lên trên 50%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
			%	%	
1	Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	32,49	32,49	Cho thuê máy bay
2	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	Việt Nam	20,00	20,00	Dịch vụ Bảo hiểm
3	Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không	Việt Nam	44,00	44,00	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
4	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Arimex)	Việt Nam	41,31	41,31	Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu
5	Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	30,41	30,41	Sản xuất sản phẩm nhựa
6	Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô Hàng không	Việt Nam	49,00	49,00	Dịch vụ vận tải
7	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Dịch vụ Hàng không	Việt Nam	42,50	42,50	Tư vấn, thiết kế và xây dựng

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Đào tạo phi công cơ bản và thợ kỹ thuật	187.650.225.370	114.203.868.367
Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay	524.881.345.148	170.223.076.455
Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ, dụng cụ quay vòng chờ phân bổ	548.531.722.454	496.127.676.579
Chi phí sửa chữa động cơ vượt quỹ đại tu chờ phân bổ	1.749.516.772.129	1.716.200.692.993
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản phải trả dài hạn	774.962.370.881	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	59.314.083.294	91.682.207.413
	3.844.856.519.276	2.588.437.521.807

18. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay	1.776.394.977.709	1.619.813.784.480
Ký cược, ký quỹ dài hạn khác (i)	215.562.193.554	191.340.164.709
Tài sản dài hạn khác	3.824.929.700	3.602.510.926
	1.995.782.100.963	1.814.756.460.115

- (i) Số dư ký cược, ký quỹ dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm số tiền là 5.468.287 EUR, tương đương khoảng 152 tỷ đồng, là số tiền đã được Tổng Công ty chuyển vào tài khoản của Đoàn luật sư Paris từ năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 theo phán quyết của Tòa Phúc thẩm Tòa án Paris liên quan đến vụ kiện của Luật sư Liberati kiện Tổng Công ty Hàng không Việt Nam. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam vẫn đang tiếp tục theo đuổi vụ kiện này, quá trình tố tụng đang được tiếp diễn, khi nào quá trình tố tụng tại Tòa Phúc thẩm Tòa án Roma kết thúc, việc xử lý số tiền 5.468.287 EUR nói trên sẽ được thực hiện theo phán quyết của Tòa này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	5.427.237.271.641	1.980.098.325.048
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23)	515.177.970.461	2.226.303.440.972
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23)	2.976.167.784.623	2.031.282.340.509
	<u>8.918.583.026.725</u>	<u>6.237.684.106.529</u>

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Phải trả người bán	2.409.862.360.874	1.494.960.731.011
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO	4.405.808.699.693	3.425.449.088.409
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa	123.883.094.684	103.249.934.011
Phải trả thu bán thuế trên giá vé	458.615.869.628	336.312.588.471
Phải trả thu bán khác	671.763.105.575	388.025.696.123
	<u>8.069.933.130.454</u>	<u>5.747.998.038.025</u>

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Thuế	257.712.949.849	266.154.957.897
Thuế giá trị gia tăng	165.925.583.080	95.992.032.264
Thuế xuất nhập khẩu	1.588.135	76.166.113.711
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.352.881.939	61.418.257.838
Thuế thu nhập cá nhân	42.340.772.306	28.838.929.308
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	191.197.000	2.275.850.722
Các loại thuế khác	3.900.927.389	1.463.774.054
Các khoản phải trả khác	46.470.864.708	39.808.072.279
Các khoản phí và lệ phí	12.660.764.500	7.502.768.450
Thuế nhà thầu	33.810.100.208	32.305.303.829
	<u>304.183.814.557</u>	<u>305.963.030.176</u>

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	20.893.411.518	21.930.744.046
Bảo hiểm xã hội	1.165.484.068	(80.462.838)
Bảo hiểm y tế	435.299.547	959.846.417
Bảo hiểm thất nghiệp	88.200.230	225.240.294
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.319.883.573	4.512.647.733
Các khoản phải trả, phải nộp khác	158.009.526.297	588.970.348.486
	<u>195.911.805.233</u>	<u>616.518.364.138</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
VAY DÀI HẠN (i)		
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	3.400.000.000	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	4.092.127.335	12.276.381.995
Ngân hàng Natexis Banque Populaires	4.165.600.000	11.359.200.000
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam	6.678.480.000	10.578.480.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	10.180.726.400	319.714.150
Ngân hàng TMCP XNK Eximbank	12.148.519.391	21.235.461.173
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	18.582.452.507	-
Ngân hàng Credit Agricole	194.880.145.801	201.005.743.575
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	210.560.323.948	292.363.091.138
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	304.362.975.627	401.225.528.474
Ngân hàng TMCP Đại Dương	400.870.133.653	-
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	544.926.093.965	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	760.846.550.871	273.214.361.160
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.474.507.211.034	1.505.591.174.880
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.884.095.923.454	1.156.377.221.033
Cộng các khoản vay dài hạn	<u>5.834.297.263.986</u>	<u>3.885.546.357.578</u>
NỢ DÀI HẠN (ii)		
Tổng Công ty Tài trợ Xuất khẩu tư nhân Mỹ (PEFCO)	536.845.491.867	686.224.851.000
Ngân hàng ABN - AMRO	916.003.534.409	1.068.305.558.710
Ngân hàng HSBC	1.609.256.828.136	1.686.001.382.118
Ngân hàng Credit Agricole	7.405.489.196.985	7.818.707.894.059
Ngân hàng Citibank	10.368.368.427.642	2.429.662.503.645
Cộng các khoản nợ dài hạn	<u>20.835.963.479.039</u>	<u>13.688.902.189.532</u>
Tổng cộng vay và nợ dài hạn	<u>26.670.260.743.025</u>	<u>17.574.448.547.110</u>

- (i) Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được dùng để tài trợ cho việc mua máy bay, động cơ máy bay và các tài sản phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Các khoản vay dài hạn bằng VND, USD và EUR chịu lãi bình quân gia quyền lần lượt với lãi suất tương ứng khoảng 5,2%/năm, 4,61%/năm và 2,18%/năm. Trong đó, các khoản vay có hình thức bảo đảm như sau:

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bảo lãnh của Bộ Tài chính	381.520.925.998	464.569.731.248
Đảm bảo bởi tài sản hình thành từ vốn vay	1.257.440.880.274	770.041.849.286
Tín chấp	4.195.335.457.714	2.650.934.777.044
	<u>5.834.297.263.986</u>	<u>3.885.546.357.578</u>

- (ii) Các khoản nợ dài hạn này đều được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính. Các khoản nợ dài hạn này chịu lãi suất thả nổi (LIBOR 6 tháng cộng với biên độ dao động từ 0% đến 3,95%) hoặc lãi suất cố định dao động từ 3,34% đến 4,86% với các thời gian hoàn trả từ 7 năm đến 12 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	515.177.970.461	2.226.303.440.972
Trong năm thứ hai	2.800.810.730.853	480.225.184.320
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.664.973.513.595	3.019.310.485.246
Sau năm năm	368.513.019.538	386.010.688.012
Cộng	6.349.475.234.447	6.111.849.798.550
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	515.177.970.461	2.226.303.440.972
Số phải trả sau 12 tháng	5.834.297.263.986	3.885.546.357.578

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Giá trị tối thiểu</u> <u>của các khoản thanh toán</u>		<u>Giá trị hiện tại của các</u> <u>khoản thanh toán tối thiểu</u>	
	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản phải trả do thuê tài chính	29.538.688.232.023	18.740.856.662.058	23.812.131.263.662	15.720.184.530.041
Trong vòng một năm	4.135.722.665.247	2.704.179.208.623	2.976.167.784.623	2.031.282.340.509
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	14.677.897.639.806	10.001.418.168.223	11.514.886.206.835	8.221.613.739.605
Sau năm năm	10.725.067.926.970	6.035.259.285.212	9.321.077.272.204	5.467.288.449.927
Trừ: Các khoản chi phí tài chính trong tương lai	5.726.556.968.970	3.020.672.132.017	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	23.812.131.263.053	15.720.184.530.041	23.812.131.263.662	15.720.184.530.041
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	2.976.167.784.623	2.031.282.340.509	2.976.167.784.623	2.031.282.340.509
Số phải trả sau 12 tháng			20.835.963.479.039	13.688.902.189.532

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

200 Nguyễn Sơn, Long Biên, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Tại ngày 01/01/2011	6.553.333.461.380		156.873.892		(6.404.225)		268.253.460.251		67.850.122.822		383.775.561.835		443.285.932.598		1.175.882.172.580		3.345.195.003		85.347.365.965		8.981.223.742.101	
Tăng vốn trong năm	157.260.000		-		-		-		-		-		-		-		-		-		157.260.000	
Tăng vốn điều lệ từ các quỹ (i)	1.241.032.668.687		-		-		-		(50.709.773.097)		-		-		(1.190.322.895.590)		-		-		-	
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-		-		-		-		-		-		19.186.901.069		-		-		-		19.186.901.069	
Trích các quỹ	-		-		-		-		15.447.955.424		19.165.855.697		(116.731.756.319)		14.440.723.010		1.920.634.034		-		(65.756.608.154)	
Tăng khác	-		13.715.274		-		60.744.319.486		5.726.364.368		359.905.971		13.430.039.082		-		38.026.524		1.166.904.918		81.479.275.623	
Giảm khác	(239.409.845)		-		(103.073)		(228.421.717.027)		(702.361.754)		(477.082.970)		(8.303.068.689)		-		-		-		(238.343.743.358)	
Chênh lệch tỷ giá quy đổi báo cáo	-		-		-		(994.384.000)		-		700.173.600		13.923.308.715		-		-		-		13.629.298.315	
Tại ngày 31/12/2011	7.794.283.980.222		170.589.166		(6.507.298)		99.581.678.710		37.612.207.763		403.524.414.133		364.591.556.456		-		5.303.855.561		86.514.270.883		8.791.576.125.596	

(i) Tổng Công ty bổ sung vốn điều lệ từ quỹ đầu tư phát triển và nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo Công văn số 16572/BTC-TCĐN ngày 23 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (Chi tiết xem thêm tại Thuyết minh số 30).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>2011</u>	<u>2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	56.817.128.528.195	46.628.837.478.654
- Doanh thu bán hàng	10.371.236.395.394	9.469.243.136.752
- Doanh thu vận tải Hàng không	44.285.247.705.047	34.941.824.872.917
- Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải (i)	2.160.644.427.754	2.217.769.468.985
Các khoản giảm trừ doanh thu	352.174.186.192	275.248.642.255
- Chiết khấu thương mại	352.168.616.192	275.127.952.515
- Giảm giá hàng bán	-	9.083.407
- Hàng bán trả lại	5.570.000	111.606.333
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	56.464.954.342.003	46.353.588.836.399

- (i) Trong năm 2011, Tổng Công ty đã xử lý toàn bộ vé bán trong năm 2010 đã hết hạn nhưng khách hàng không sử dụng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 vào doanh thu của năm 2011 với số tiền khoảng 485 tỷ đồng.

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>2011</u>	<u>2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	380.770.342.516	206.249.820.703
Lãi đầu tư từ trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	6.000.000.000	35.646.368.675
Cổ tức, lợi nhuận được chia	27.202.159.996	215.482.630
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.977.626.504.011	1.527.838.296.606
Các khoản khác	4.217.841.182	52.888.403.436
	2.395.816.847.705	1.822.838.372.050

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>2011</u>	<u>2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	1.150.355.841.302	812.996.261.379
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	2.099.319.350.047	2.115.560.093.671
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	29.536.653.439	7.061.276.200
Chi phí khác	4.766.584.643	40.209.070.133
	3.283.978.429.431	2.975.826.701.383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. LỢI NHUẬN KHÁC

	2011	2010
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	20.674.977.503	97.111.054.067
Tiền thù từ các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ	3.360.168.657	-
Tiền thu hoàn thuế	120.099.269.239	83.733.724.287
Thu hỗ trợ tín dụng dự án mua máy bay B777, A321 (i)	455.322.472.996	168.745.432.171
Thu tiền phạt hợp đồng	16.076.285.436	8.311.539.364
Các khoản thu nhập khác (ii)	232.401.610.409	182.857.281.808
Thu nhập khác	847.934.784.240	540.759.031.697
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	2.692.259.954	11.344.165.860
Các khoản khác	45.407.079.070	28.620.490.126
Chi phí khác	48.099.339.024	39.964.655.986
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	799.835.445.216	500.794.375.711

- (i) Thu hỗ trợ tín dụng dự án mua máy bay A321, B777 bao gồm các hình thức hỗ trợ bằng tiền có liên quan đến các Hợp đồng mua 05 máy bay A321, 10 máy bay A321, 16 máy bay A321, 04 máy bay B777 và 02 máy bay ATR72. Các khoản thu hỗ trợ tín dụng được ghi nhận trên cơ sở số tiền thực nhận trong năm.
- (ii) Thu nhập khác chủ yếu gồm các khoản thu bồi hoàn bảo hiểm từ các công ty bảo hiểm cho các sự cố máy bay phát sinh.

29. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Liên quan đến vụ kiện của luật sư Liberati kiện Tổng Công ty Hàng không Việt Nam với tư cách là bị đơn, theo phán quyết của Tòa Phúc thẩm Tòa án Paris, từ năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty đã chuyển vào tài khoản của Đoàn luật sư Paris với số tiền là 5.468.287 EUR, tương đương khoảng 152 tỷ đồng đang ghi nhận là khoản ký cược, ký quỹ dài hạn thuộc khoản mục tài sản dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam vẫn đang tiếp tục theo đuổi vụ kiện, quá trình tố tụng đang được tiếp diễn, khi nào quá trình tố tụng tại Tòa Phúc thẩm Tòa án Roma kết thúc, số tiền 5.468.287 EUR trên sẽ được xử lý theo phán quyết của Tòa này. Do đó, chưa có khoản dự phòng nào được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo liên quan đến vụ kiện này.

30. CÁC KHOẢN CAM KẾT HỖ TRỢ TỪ CHÍNH PHỦ

Ngày 23 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã có Công văn số 16572/BTC-TCĐN thông báo điều chỉnh vốn điều lệ của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, Bộ Tài chính thống nhất mức vốn điều lệ của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam là 8.942 tỷ đồng. Nhà nước sẽ cấp bổ sung vốn điều lệ cho Tổng Công ty 1.524 tỷ đồng từ nguồn Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước. Đối với số vốn còn thiếu so với mức vốn điều lệ đã xác định nêu trên Tổng Công ty Hàng không Việt Nam có trách nhiệm bổ sung từ nguồn thu cổ phần hóa các đơn vị trực thuộc, nguồn lợi nhuận sau thuế chia theo vốn Nhà nước, lợi nhuận sau thuế chia theo vốn tự huy động. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty đã nhận được 384 tỷ đồng vốn cấp cho dự án mua máy bay B787 và 970 tỷ đồng để góp vốn đầu tư vào Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air. Số vốn cam kết hỗ trợ từ Chính phủ còn lại là 170 tỷ đồng.

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tháng 9 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 10 máy bay A321-200 với Hãng Airbus S.A.S. Tổng mức đầu tư là 790,5 triệu Đô la Mỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***31. CÁC KHOẢN CAM KẾT (Tiếp theo)**

Tháng 11 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 04 máy bay B787-8 với Hãng Boeing. Tháng 10 năm 2010, Tổng Công ty đã ký phụ lục điều chỉnh 4 máy bay B787-8 thành 4 máy bay B787-9 và mua bổ sung 4 máy bay B787-9. Tổng mức đầu tư của 8 máy bay B787-9 là 1.532,7 triệu Đô la Mỹ.

Tháng 12 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 10 máy bay A350-900XWB với Hãng Airbus S.A.S. Tổng mức đầu tư là 1.806,5 triệu Đô la Mỹ.

Trong năm 2009, Tổng Công ty đã ký phụ lục mua thêm 16 máy bay A321, bổ sung hợp đồng mua máy bay A321 năm 2007 ký với Hãng Airbus S.A.S. Tổng mức đầu tư cho phụ lục bổ sung hợp đồng này là 1.142,7 triệu Đô la Mỹ.

Tháng 5 năm 2010, Tổng Công ty đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không về việc ủy thác nhập khẩu thiết bị buồng lái mô phỏng FFS-A320-200 từ CAE INC với tổng giá trị là 10,5 triệu Đô la Mỹ. Trong năm 2011, Tổng Công ty đã ký bổ sung phụ lục hợp đồng mua thêm thiết bị với giá trị là 0,166 triệu Đô la Mỹ, nâng giá trị hợp đồng lên 10,6 triệu Đô la Mỹ.

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>2011</u> VND	<u>2010</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	6.440.183.332.308	4.024.204.694.022
Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:		
	<u>31/12/2011</u> VND	<u>31/12/2010</u> VND
Trong vòng một năm	4.645.793.374.427	4.352.073.778.520
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	13.085.609.612.665	12.159.710.533.880
Sau năm năm	6.545.621.176.845	6.412.628.315.308
	<u>24.277.024.163.937</u>	<u>22.924.412.627.708</u>

Thuê hoạt động chủ yếu liên quan đến các hợp đồng thuê hoạt động máy bay, động cơ máy bay.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại các Thuyết minh số 19 và 23 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của Nhà nước (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.910.654.945.581	3.878.954.265.511
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.568.427.807.791	7.045.385.401.252
Đầu tư ngắn hạn	502.496.815.421	1.121.468.745.427
Đầu tư dài hạn	1.737.505.007.093	1.586.016.019.684
Tài sản tài chính khác	1.997.530.534.259	1.816.978.733.905
Tổng cộng	17.716.615.110.145	15.448.803.165.779
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	35.588.843.769.750	23.812.132.653.639
Phải trả người bán và phải trả khác	2.677.693.753.694	2.160.925.636.035
Chi phí phải trả	1.456.534.892.409	1.628.050.092.248
Tổng cộng	39.723.072.415.853	27.601.108.381.922

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chịu các rủi ro biến động về tỷ giá, rủi ro biến động về lãi suất và rủi ro biến động về giá nhiên liệu. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này như trình bày dưới đây.

Quản lý rủi ro biến động về lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Để hạn chế rủi ro này, Tổng Công ty đã quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay ở lãi suất cố định.

Quản lý rủi ro biến động về giá nhiên liệu

Được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện bảo hiểm rủi ro giá nhiên liệu tại Công văn số 1567/TTg-KTN ngày 22 tháng 9 năm 2008 và hướng dẫn thực hiện thí điểm nghiệp vụ sử dụng công cụ phái sinh nhiên liệu bay của Bộ Tài chính tại Công văn số 6864/BTC-TCĐN ngày 14 tháng 5 năm 2009. Tổng Công ty đã tổ chức triển khai nghiệp vụ bảo hiểm giá nhiên liệu theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài chính, cụ thể:

(i) Ban hành khung pháp lý nội bộ của Tổng Công ty:

- Thành lập Hội đồng quản lý rủi ro.
- Ban hành Quy định quản lý rủi ro.
- Xây dựng quy trình thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro biến động về giá nhiên liệu (Tiếp theo)

(ii) Xây dựng các khung pháp lý với các đối tác:

- Ký hợp đồng ISDA/hợp đồng khung.
- Nhận được cam kết của các ngân hàng về việc cấp đủ hạn mức tín dụng cho Tổng Công ty.
- Yêu cầu các ngân hàng cung cấp giấy phép của Ngân hàng Nhà nước cho phép cung cấp sản phẩm phái sinh bảo hiểm giá nhiên liệu.

Sau khi hoàn thành đủ khung pháp lý cần thiết, Tổng Công ty đã xây dựng chính sách bảo hiểm nhiên liệu với chi tiết như sau:

- Tỷ lệ bảo hiểm giá nhiên liệu: 35% lượng nhiên liệu tiêu thụ.
- Thời hạn bảo hiểm: tối đa 1 năm.
- Cấu trúc bảo hiểm: Swap, Zero cost collar, call option.
- Sản phẩm bảo hiểm: Singapore Jet Kerosene.

Trên cơ sở đó, Tổng Công ty đã triển khai thực hiện bảo hiểm rủi ro giá nhiên liệu tuân thủ đúng chính sách đã phê duyệt.

Quản lý rủi ro biến động tỷ giá

Tổng Công ty chịu rủi ro liên quan đến sự biến động của tỷ giá hối đoái liên quan tới các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ như bán hàng, phải thu, phải trả bằng ngoại tệ, vay ngân hàng bằng ngoại tệ. Trong năm, Tổng Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá hối đoái do khung pháp lý để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này chưa rõ ràng.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
31/12/2011			
Các khoản vay và nợ	8.918.583.026.725	26.670.260.743.025	35.588.843.769.750
Phải trả người bán và phải trả khác	2.583.191.770.744	94.501.982.950	2.677.693.753.694
Chi phí phải trả	1.456.534.892.409	-	1.456.534.892.409
Tổng cộng	12.958.309.689.878	26.764.762.725.975	39.723.072.415.853
31/12/2010			
Các khoản vay và nợ	6.237.684.106.529	17.574.448.547.110	23.812.132.653.639
Phải trả người bán và phải trả khác	2.088.443.727.230	72.481.908.805	2.160.925.636.035
Chi phí phải trả	1.628.050.092.248	-	1.628.050.092.248
Tổng cộng	9.954.177.926.007	17.646.930.455.915	27.601.108.381.922

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản đối với hoạt động của Tổng Công ty. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh và các cam kết tài trợ của các tổ chức tín dụng để đáp ứng được đầy đủ các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
31/12/2011			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.910.654.945.581	-	5.910.654.945.581
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.626.917.375.054	3.941.510.432.737	7.568.427.807.791
Đầu tư ngắn hạn	502.496.815.421	-	502.496.815.421
Đầu tư dài hạn	-	1.737.505.007.093	1.737.505.007.093
Tài sản tài chính khác	5.573.362.996	1.991.957.171.263	1.997.530.534.259
Tổng cộng	10.045.642.499.052	7.670.972.611.093	17.716.615.110.145
31/12/2010			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.878.954.265.511	-	3.878.954.265.511
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.374.378.758.328	3.671.006.642.924	7.045.385.401.252
Đầu tư ngắn hạn	1.121.468.745.427	-	1.121.468.745.427
Đầu tư dài hạn	-	1.586.016.019.684	1.586.016.019.684
Tài sản tài chính khác	5.824.784.716	1.811.153.949.189	1.816.978.733.905
Tổng cộng	8.380.626.553.982	7.068.176.611.797	15.448.803.165.779

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 21 tháng 02 năm 2012, Tổng Công ty chính thức tiếp nhận quyền đại diện phần vốn Nhà nước tại Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA) từ Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) theo Quyết định số 94/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty sẽ kế thừa quyền và nghĩa vụ của cổ đông nhà nước tại JPA, trở thành cổ đông lớn nhất với tỷ lệ nắm giữ cổ phần là 69,93%. Theo đó, từ ngày 21 tháng 02 năm 2012, JPA trở thành công ty con của Tổng Công ty.

Ngày 04 tháng 4 năm 2012, Bộ Giao thông Vận tải đã phê duyệt Kế hoạch đầu thầu thuê tư vấn tài chính quốc tế phục vụ cổ phần hóa Tổng Công ty Hàng không Việt Nam. Nếu thực hiện đúng tiến độ dự kiến, cuối năm 2013, Tổng Công ty sẽ cổ phần hóa theo hình thức phát hành cổ phiếu để huy động thêm vốn phục vụ cho các kế hoạch phát triển của Tổng Công ty trong tương lai, tỷ lệ vốn Nhà nước sau cổ phần hóa sẽ khoảng 70-80%.

Ngày 31 tháng 5 năm 2012, Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) đã thực hiện ký kết hợp đồng vay vốn với giá trị 100 triệu Đô la Mỹ với thời hạn vay là 10 năm để thực hiện mua 4 máy bay Airbus A321 trong năm 2012. Đây là 4 máy bay đầu tiên trong 7 chiếc A321 mà Tổng Công ty sẽ nhận trong năm 2012 theo hợp đồng mua 26 máy bay giai đoạn 2011 - 2014 mà Tổng Công ty đã ký với nhà sản xuất Airbus.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán.



Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 7 năm 2012

Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng